

Số: 455/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
của huyện Tiên Du

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 374/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án phải chuyển mục đích sử dụng mà có diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2025 trên địa bàn tỉnh; số 425/NQ-HĐND ngày 25/4/2025 về việc điều chỉnh và thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất mà có diện tích đất trồng lúa năm 2025 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 560/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 của huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh; số 836/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tiên Du;

Căn cứ Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại phiên họp UBND tỉnh thường kỳ tháng 6 năm 2025 theo Thông báo số 98/TB-UBND ngày 11/6/2025;

Xét đề nghị của UBND huyện Tiên Du tại tờ trình số 672/TTr-UBND ngày 28/5/2025; Sở Nông nghiệp và Môi trường tại tờ trình số 242/TTr-SNNMT ngày 10/6/2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tiên Du, với các nội dung chủ yếu như sau:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, chi tiết theo Biểu 01.

- Kế hoạch thu hồi đất năm 2025, chi tiết theo Biểu 02.

- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025, chi tiết theo Biểu 03.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Tiên Du có trách nhiệm:

1. Công bố công khai hồ sơ điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tiên Du tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện và công bố công khai nội dung điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất có liên quan đến xã, thị trấn tại trụ sở UBND xã, thị trấn; việc công bố công khai được thực hiện chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày được UBND tỉnh quyết định, phê duyệt; việc công khai được thực hiện liên tục năm 2025.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Công bố công khai phạm vi thu hồi đất theo tiến độ của dự án đến người sử dụng đất đối với các dự án thuộc khoản 4 Điều 67 của Luật Đất đai năm 2024.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường; các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND huyện Tiên Du và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. *Đào Quang Khải*

Nơi nhận: *gửi*

- Như Điều 3;
- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT, XDCB, CVP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Quang Khải

Biểu 01. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Lim	Cánh Hưng	Hiền Văn	Hoàn Sơn	Liên Bảo	Lạc Vệ	Minh Đạo	Nội Duệ	Phú Lâm	Phật Tích	Tri Phương	Tân Chi	Việt Đoàn	Đại Đồng
1	LOẠI ĐẤT																
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		9560,24	509,81	547,76	446,57	686,67	690,48	1057,47	591,72	375,26	1212,18	543,45	567,54	753,51	844,63	733,19
1	Đất nông nghiệp	NNP	4558,72	145,58	326,61	279,62	129,66	289,46	599,86	375,77	81,40	724,53	286,53	256,39	354,85	551,67	156,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3479,11	124,02	154,50	235,76	86,03	231,75	489,29	229,18	73,40	587,07	195,62	231,94	293,16	408,76	138,63
1.2	Đất chuyển trồng lúa	LUC	3462,79	124,02	154,50	227,56	86,03	231,75	489,29	229,18	73,40	582,63	195,62	228,26	293,16	408,76	138,63
1.3	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	16,32			8,20						4,44		3,67			
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	393,52	0,65	147,34	4,71	1,99	5,81	10,26	91,74	0,07	28,26	20,97	10,38	38,15	33,60	0,89
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24,69	0,65	0,14	1,02	3,15	1,12	2,45	0,32	1,17	0,11	5,00	0,21	0,06	9,28	
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	184,18	3,22		9,37	32,18	15,26					55,83			68,33	
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	331,62	14,48	23,06	28,66	5,65	25,98	47,69	23,68	6,75	77,50	8,03	13,72	23,45	15,78	17,19
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	145,60	3,85	1,56	0,09	0,66	9,56	50,17	30,84		31,59	1,09	0,15	0,02	15,92	0,08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4989,36	364,00	221,05	166,66	557,01	400,13	457,61	209,19	293,76	486,92	254,69	311,15	398,00	292,79	576,40
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1623,15	88,00	51,45	95,35	171,83	190,16	94,95	63,96	120,07	218,76	124,97	71,19	87,42	129,53	115,52
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	69,01	69,01													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,59	20,78	2,41	0,23	1,54	1,30	1,26	0,52	1,66	0,36	1,04	1,27	1,28	0,20	0,74
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,21	0,30		3,85					0,05				0,01		
2.5	Đất an ninh	CAN	6,78	6,37			0,16	0,20			0,05						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	198,90	34,16	5,28	4,14	16,24	25,09	24,10	4,03	16,67	5,79	17,99	6,76	11,72	18,71	8,22
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	28,26	3,19	0,79	1,15	2,27	1,94	1,22	1,62	1,06		0,53	1,60	4,59	5,81	2,49
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11,44										11,44				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,32	0,48	0,35	0,09	0,31	6,40	0,16	0,13	0,39	0,18	0,10	0,15	0,12	0,12	0,37
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	109,26	21,66	4,14	1,64	11,52	13,13	17,22	2,28	8,56	4,29	3,90	1,68	3,98	11,69	3,57
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	40,62	8,84		1,26	2,14	3,61	5,50		6,65	1,32	2,03	3,38	3,00	1,09	1,79
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1132,17	8,21		0,45	196,54	13,29	168,71	28,29	74,63	18,13	26,45	129,64	121,48	1,99	344,37
-	Đất khu công nghiệp	SKK	849,75				195,08		137,76		72,07		6,68	99,34			338,81
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	94,33									14,73			79,61		
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,94	2,56		0,45	0,37	4,37	7,69		1,95		1,40		4,72	1,13	5,30
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	141,42	5,65			1,09	8,92	23,25	25,04	0,49	3,40	18,03	20,63	34,30	0,36	0,26
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1517,22	119,72	71,59	54,64	158,97	136,22	153,04	80,64	67,64	183,62	68,12	68,56	129,34	131,56	93,56
-	Đất công trình giao thông	DGT	1058,67	87,51	42,81	36,19	127,15	111,23	124,73	38,27	51,72	117,77	53,65	32,43	84,45	82,38	68,37
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	373,92	5,92	27,95	16,55	16,69	21,93	25,56	41,05	13,83	53,77	12,30	34,61	43,90	42,11	17,72
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,27	0,60		0,12	0,78	0,20	0,20	0,04	0,12	2,56	0,15	0,09	0,18	0,15	0,09
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	11,64	6,96	0,58	0,20	0,84	0,10	0,39	0,63	0,01	0,04	0,19	1,26	0,22	0,10	0,11
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,66		0,01	0,01	0,35	0,02	0,02	0,02		0,13	0,02	0,04	0,02	0,03	0,01
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,84	1,25		0,03	0,15	0,78	0,96	0,32	0,12	2,81		0,13		4,15	1,13
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	55,22	17,48	0,23	1,53	13,01	1,96	1,18	0,31	1,83	6,54	1,81		0,57	2,64	6,13
2.9	Đất tôn giáo	TON	25,71	0,98	3,16	1,25	2,96	1,94	1,36	0,50	1,31	2,68	4,69	1,47	0,82	1,37	1,24
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	20,03	2,20	0,29	0,45	1,22	1,95	1,10	0,28	1,26	2,04	1,84	1,64	1,52	0,59	3,65
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	74,21	6,39	2,34	3,88	7,55	10,03	7,64	2,84	5,18	6,98	3,33	2,69	3,81	3,92	7,63
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	280,01	7,59	84,52	2,42		19,82	5,44	28,14	5,26	46,99	6,27	27,83	40,61	4,60	0,52
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,36	0,28				0,14				1,59		0,09		0,31	0,96
3	Đất chưa sử dụng	CSD	12,16	0,24	0,10	0,29		0,89		6,77	0,11	0,72	2,22		0,66	0,17	

Biểu 02. Kế hoạch thu hồi các loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Lâm	Cảnh Hưng	Hiên Văn	Hoàn Sơn	Liên Bảo	Lạc Vệ	Minh Đạo	Nội Duệ	Phú Lâm	Phật Tích	Tri Phương	Tân Chi	Việt Đoàn	Đại Đồng
1	Đất nông nghiệp	NNP	613,05	107,35	5,23	10,00	12,80	118,68	98,91	0,40	82,98	132,80	4,68	7,06	16,16	12,09	3,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA	553,99	98,87	3,68	9,50	11,73	92,62	93,21	0,40	82,98	130,00	3,35	6,06	13,51	6,97	1,11
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	553,99	98,87	3,68	9,50	11,73	92,62	93,21	0,40	82,98	130,00	3,35	6,06	13,51	6,97	1,11
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	54,49	7,04	0,61	0,50	0,30	25,72	5,30			2,45	1,00	1,00	2,65	5,12	2,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,93	0,50	0,74		0,57	0,24	0,40			0,15	0,33				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,94	0,94													
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX															
1.5.1	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN															
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,70		0,20		0,20	0,10				0,20					
1.	Đất chăn nuôi tập trung	CNT															
1.11	Đất làm muối	LMU															
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,74	3,41				2,20	0,12		3,00	4,00	0,50		0,21	0,10	0,20
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,23						0,12						0,11		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,11	0,11													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,20					0,20									
2.4	Đất quốc phòng	CQP															
2.5	Đất an ninh	CAN															
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN															
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	10,90	3,30							3,00	4,00	0,50		0,10		
-	Đất công trình giao thông	DGT	7,80	2,30							2,00	3,00	0,40		0,10		
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,10	1,00							1,00	1,00	0,10				
2.9	Đất tôn giáo	TON															

Biểu 03. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
			Thị trấn Lim	Cánh Hưng	Hiên Vân	Hoàn Sơn	Liên Bảo	Lạc Vệ	Minh Đạo	Nội Duệ	Phú Lâm	Phật Tích	Tri Phương	Tân Chi	Việt Đoàn	Đại Đồng
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	666,22	113,00	5,23	13,01	14,88	130,12	107,07	0,70	85,73	136,50	6,54	10,06	16,16	13,09	14,13
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	652,46	110,23	3,68	12,51	13,31	129,13	106,37	0,40	85,73	136,10	5,21	9,06	13,51	13,09	14,13
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	652,46	110,23	3,68	12,51	13,31	129,13	106,37	0,40	85,73	136,10	5,21	9,06	13,51	13,09	14,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	10,12	2,27	0,61	0,50	0,80	0,64	0,30	0,30		0,05	1,00	1,00	2,65		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2,94	0,50	0,74		0,57	0,25	0,40			0,15	0,33				
1.4	Đất rừng phòng hộ															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,70		0,20		0,20	0,10				0,20					
1.9	Đất nông nghiệp khác															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp															
	Trong đó:															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản															
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	10,30	3,00							3,00	4,00				0,10	0,20